



hán shòu

函授

nominal verb · to teach by correspondence

Example Sentence

tā tōng guò hán shòu xué xí dà xué kè chéng
他通过函授学习大学课程。

He studies university courses through correspondence.

Trace each character, then write the word on your own.

函 了 了 了 承 承 承 函 函 函 函

授 授 授 授 授 授 授 授 授 授 授

授 授 授